



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 54+55

Ngày 01 tháng 8 năm 2024

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|-----------|---|---|
| 22-7-2024 | Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 3 |
|-----------|---|---|

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|-----------|---|----|
| 12-7-2024 | Nghị quyết số 18/NQ-HĐND thông qua kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Đắk Lắk. | 10 |
| 12-7-2024 | Nghị quyết số 19/NQ-HĐND về việc phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ phần vốn phân bổ sau nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024. | 17 |
| 12-7-2024 | Nghị quyết số 20/NQ-HĐND bổ sung, điều chỉnh danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2024; công trình, dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. | 20 |

12-7-2024	Nghị quyết số 21/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương kế hoạch 2023 dài sang năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	29
12-7-2024	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch tỉnh Đắk Lắk.	39
31-7-2024	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND về việc thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Đắk Lắk.	49

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 27/2024/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 22 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 157/TTr-STC ngày 17 tháng 6 năm 2024 và Công văn số 2509/STC-QLG&CS ngày 16 tháng 7 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“Điều 3. Áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất đối với thửa đất, khu đất đã được quy định trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trong các trường hợp sau:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ

gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.

2. Người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại theo giá đất cụ thể, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

3. Tính tiền thuê đất trả tiền hàng năm khi Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

4. Tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp thửa đất, khu đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng.

5. Xác định giá đất của thửa đất, khu đất cần định giá mà tổng giá trị tính theo giá đất trong bảng giá đất đối với diện tích phải nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất dưới 10 tỷ đồng trong các trường hợp sau:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất;

b) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm;

c) Tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm được chuyển sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê và phải xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

d) Tính tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê khi Nhà nước cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

6. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công.”

2. Bổ sung số thứ tự 4a vào số thứ tự VII (xã Cư Kbang) khoản 1 (Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn) Mục VIII (huyện Ea Súp) Phụ lục II Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND như sau: “Đường liên thôn từ ngã tư thôn 4A (bà Liên) đến ranh giới đất nhà ông Bảo, hệ số 1,2”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số vị trí, đoạn đường, tuyến đường, khu vực tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND (*Chi tiết như*

Phụ lục kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Bãi bỏ các nội dung sau

1. Số thứ tự 6, mục số thứ tự V (xã Ea Bung) khoản 1 (Hệ số điều chỉnh giá đất ở tại nông thôn) Mục VIII (huyện Ea Súp) Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND như sau: “*Đường liên thôn từ ngã tư thôn 4A (bà Liên) đến ranh giới đất nhà ông Bảo, hệ số 1,0*”.

2. Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành của tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 8 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ VỊ TRÍ, ĐOẠN ĐƯỜNG, TUYẾN ĐƯỜNG, KHU VỰC
CỦA QUYẾT ĐỊNH SỐ 44/2023/QĐ-UBND NGÀY 27/12/2023 CỦA UBND TỈNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

1. Sửa đổi, bổ sung tại số thứ tự 135, 360, 361, 363 khoản 2, Mục I (thành phố Buôn Ma Thuột) Phụ lục II Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND

STT	Tên đường	Tên đường, đoạn đường theo Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh		Tên đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh	
		Từ	Đến	Từ	Đến
135	Nguyên Hồng	Trần Nhật Duật	Hết đường (hết thửa đất của Công ty TNHH tư vấn xây dựng A.T)	Đường Trần Nhật Duật	Hết đường (hết thửa đất của Công ty TNHH tư vấn xây dựng A.T)
360		Khu đô thị sinh thái cà phê suối xanh, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột		Khu Đô thị sinh thái văn hóa cà phê Suối xanh, phường Tân Lợi	
	Đường chính khu vực, Đường số 1	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 4	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 4
	Đường phân khu, Đường số 11	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 6	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 6
	Đường phân khu, Đường số 7	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14
	Đường phân khu, Đường số 9	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14

	Đường phân khu, Đường số 12	Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài	Đường số 14
361		Dự án khu đô thị dân cư Km7, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột		Khu đô thị dân cư Km 7, phường Tân An	
363		Đường D8, phường Tân An (đường nối đường Hà Huy Tập – Nguyễn Chí Thanh):		Đường D8, phường Tân An	

2. Sửa đổi, bổ sung tại số thứ tự 66, 67 (phường An Lạc), khoản 2, Mục II (thị xã Buôn Hồ) Phụ lục II Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND

STT	Tên đường	Tên đường, đoạn đường theo Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh		Tên đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh	
		Từ	Đến	Từ	Đến
I	Phường An Lạc				
66	Nguyễn Văn Linh (QĐ giá đất: Đường N2)	Trịnh Công Son (Cũ: Đường N8)	Trần Quốc Thảo	Đường N6	Trần Quốc Thảo
67	Y Blôk Êban (Cũ: Đường N9)	Nguyễn Đình Hoàng (Cũ: Đường N1)	Hết Chi cục thuế	Nguyễn Đình Hoàng (Cũ: Đường N2)	Hết Chi cục thuế

3. Sửa đổi, bổ sung tại số thứ tự 2 (xã Dray Bhang), khoản 1, Mục IV (huyện Cư Kuin) Phụ lục II Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND

STT	Tên đường	Tên đường, đoạn đường theo Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh		Tên đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh	
		Từ	Đến	Từ	Đến
IV	Xã Dray Bhang				
2	Tỉnh lộ 10	Ngã tư Quốc lộ 27	Thửa đất số 1632, TĐĐ số 8	Ngã tư Quốc lộ 27	Đầu thôn Lô 13

4. Sửa đổi, bổ sung tại số thứ tự 9 (thị trấn Pong Drang), khoản 2 và số thứ tự 2 (xã Tân Lập); số thứ tự 1, 2 (xã Ea Siên); số thứ tự 2, 8 (xã Cư Né); số thứ tự 2 (xã Ea Ngai), khoản 1 Mục XI (huyện Krông Búk) Phụ lục II Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND

STT	Tên đường	Tên đường, đoạn đường theo Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh		Tên đường, đoạn đường sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 44/2023/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND tỉnh	
		Từ	Đến	Từ	Đến
I	Xã Pong Drang (mới thị trấn Pong Drang)				
9	Khu đấu giá: Các đường tiếp giáp với quốc lộ 14	Quốc lộ 14		Quốc lộ 14	Hết khu đấu giá
II	Xã Tân Lập				
2	Đường liên xã	Tiếp giáp quốc lộ 29	Hội trường thôn 3	Tiếp giáp quốc lộ 29	Hội trường thôn 3
		Hội trường thôn 3	Đến suối Krông Búk giáp ranh giới xã Pong Drang	Hội trường thôn 3	Đến suối Krông Búk giáp ranh giới xã Pong Drang
III	Xã Ea Sin				

1	Đường giao thông liên xã đi vào xã Ea Sin	Từ ngã 3 buôn Ea Káp	Nhà văn hóa buôn Ea Krinh	Từ ngã 3 Buôn Ea Káp	Nhà văn hóa buôn Ea Krinh
		Nhà văn hóa buôn Ea Krinh	Đất bà H'Hoang Niê (Ngã 3 Trung tâm xã)	Nhà văn hóa buôn Ea Krinh	Cầu Ea Sin (giáp ranh giới xã Cư Pong)
2	Đường giao thông đi vào xã Ea Sin	Đường đi thôn Ea My (Giáp ranh giới xã Cư Pong)	Nhà văn hóa buôn Cư M'tao	Đường đi thôn Ea My (Giáp ranh giới xã Cư Pong)	Nhà văn hóa buôn Cư M'tao
		Nhà văn hóa buôn Cư M'tao	Cầu Ea Sin	Nhà văn hóa buôn Cư M'tao	Hết ngã ba đường vào UBND xã Ea Sin (trung tâm xã)
IV	Xã Cư Né				
2	Các tuyến tiếp giáp QL14: Đường đi vào buôn Ea Kroa	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Trường THCS Phan Chu Trinh	Tiếp giáp Quốc lộ 14	Hết ngã ba đường vào trường dân tộc nội trú
		Trường THCS Phan Chu Trinh	Hết ranh giới thửa đất 13, TBD số 83	Tiếp giáp Quốc lộ 14 (đường vào trường Phan Chu Trinh)	Hết ranh giới thửa đất 13, TBD số 103
8	Đường QL 14 cũ đã bàn giao cho địa phương quản lý (Bỏ cụm từ: "Đường vào trường tiểu học Hoàng Hoa Thám")	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Thiu Niê (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 106)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ma Zu (thửa đất số 94, tờ bản đồ số 104)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Y Thiu Niê (thửa đất số 20, tờ bản đồ số 106)	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Ma Zu (thửa đất số 94, tờ bản đồ số 104)
V	Xã Ea Ngai				
2	Đường đi Công ty cà phê 15 (từ cụm công nghiệp Krông Buk đi Công ty cà phê 15)	Từ cụm công nghiệp Krông Buk (giáp xã Pong Drang)	Ngã 4 đường tránh tây	Từ cụm công nghiệp Krông Buk (giáp xã Pong Drang)	Hết ranh giới thửa đất ông Sơn (cây xăng Thanh Sơn)
		Ngã 4 đường tránh tây	Hết ranh giới xã Ea Ngai (giáp ranh giới huyện Cư M'gar)	Hết ranh giới thửa đất ông Sơn (cây xăng Thanh Sơn)	Hết ranh giới xã Ea Ngai (giáp ranh giới huyện Cư M'gar)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**
Số: 18/NQ-HĐND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Đắk Lắk, ngày 12 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm
(2021-2025) tỉnh Đắk Lắk**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ TÁM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030,
tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm
nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 Điều chỉnh
một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại
Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 71/TTr-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Đắk Lắk;
Báo cáo thẩm tra số 111/BC-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân
dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Đắk Lắk
(Chi tiết các chỉ tiêu tại Phụ lục I, II, III đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về số liệu và tính chính xác trong các phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hoà

Phụ lục I
PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỲ KẾ HOẠCH
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Năm hiện trạng	Các năm kế hoạch				
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(11)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Loại đất				1.307.041	1.307.041	1.307.041	1.307.041	1.307.041	1.307.041
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.190.540		1.189.057	1.191.435	1.192.573	1.193.031	1.194.778	1.190.540
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	69.889		71.277	71.293	71.538	71.586	71.653	69.889
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	LUC	52.859		50.213	50.133	50.330	50.333	51.594	52.859
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN		430.483	435.557	439.237	443.842	444.866	443.371	430.483
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	70.571		69.557	69.654	69.355	69.355	69.588	70.571
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	223.383		220.367	220.367	220.367	220.367	221.333	223.383
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	244.672		237.903	238.325	237.216	237.309	239.367	244.672
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	152.562		153.223	149.604	145.399	145.326	145.176	152.562
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	106.782		96.303	97.205	98.232	98.666	100.614	106.782
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4.954		3.981	4.017	4.017	4.017	4.387	4.954
2.2	Đất an ninh	CAN	2.504		2.340	2.341	2.341	2.342	2.345	2.504
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	441		182	182	182	182	197	441
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		913	405	405	406	406	456	913
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		627	488	485	481	481	544	627
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		966	833	834	828	838	863	966
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		961	21	21	21	21	818	961
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	54.784	108	49.545	49.962	50.490	50.769	52.005	54.892
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	26.088		23.894	24.028	24.566	24.732	25.171	26.088
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL		14.704	13.346	13.330	13.363	13.417	13.882	14.704
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	181	18	111	111	111	111	140	199
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	161	16	106	106	111	111	133	177
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	1.354		1.198	1.197	1.209	1.209	1.254	1.354

-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	468	268	410	410	410	410	459	736
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12.388	-3.750	8.004	8.212	8.206	8.211	8.290	8.638
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	40		14	14	14	14	21	40
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	5						5	5
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		147	140	140	140	141	142	147
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		2.269	1.941	2.030	1.961	1.995	2.027	2.269
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	69		20	22	43	62	79	69
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	300		191	191	186	187	232	300
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		195	187	187	187	187	189	195
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT		12.442	12.902	12.953	13.018	12.918	12.974	12.442
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT		4.324	3.100	3.114	3.131	3.311	3.378	4.324
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		253	228	229	230	230	240	253
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		73	64	63	63	63	65	73
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9.719		21.681	18.401	16.236	15.345	11.649	9.719
II	Khu chức năng*									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								
2	Đất khu kinh tế	KKT								
3	Đất đô thị	KDT	41.948	35.425	40.745	38.576	38.576	38.576	38.576	77.373
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN			506.835	510.530	515.380	516.453	515.024	500.372
5	Khu lâm nghiệp	KLN			527.827	528.346	526.937	527.031	530.287	538.626
6	Khu du lịch	KDL			2.782	3.031	3.083	3.121	3.209	3.345
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			220.367	220.367	220.367	220.367	221.333	223.383
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC			586	587	587	587	652	1.354
9	Khu đô thị	DTC			8.215	8.268	8.336	8.532	8.614	9.496
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			5.267	5.290	5.394	5.427	5.578	5.844
11	Khu dân cư nông thôn	DNT			82.396	82.613	82.883	82.878	83.278	83.107
Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên										

Phụ lục II
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	10.404	95	89	2.223	1.914	6.083
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	273	3	3	176	57	34
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>138</i>	<i>3</i>	<i>2</i>	<i>82</i>	<i>42</i>	<i>10</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	5.053	65	57	1.040	1.148	2.743
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	19			11	0,3	7
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	163			25	138	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	964	1,9	7	467	177	311
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>585</i>	<i>1,9</i>	<i>7</i>	<i>227</i>	<i>150</i>	<i>199</i>
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16	2	3	3	2	6

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Phụ lục III
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng		11.962	3.280	2.165	892	3.696	1.930
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.683	3.279	2.164	1.588	2.751	1.901
1.1	Đất trồng lúa	LUA	85	5	4	10	40	26
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	75			10	35	30
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.069	1.834	860	495	758	122
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.295	200	324	100	331	340
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	669	50	46	182	202	189
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	3.317	250	534	566	1.070	897
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	279	1	1	86	35	156
2.1	Đất quốc phòng	CQP	77		0,1		0,4	77
2.2	Đất an ninh	CAN	2			1	0	1
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	12			12		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2				1	0,5
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4				0,2	4
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16				9	7
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	159	1	1,1	71	22	63
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	94	1	1,1	70	16	6
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	57			1		56

-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1					1
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6				6	0,2
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	4			1	1	2
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	3					3
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,1			0,1		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ phần vốn
phân bổ sau nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-
CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức
thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Thực hiện Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ
nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu
quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2024;*

*Xét Tờ trình số 61/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh trình dự thảo Nghị quyết phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư
phát triển từ phần vốn phân bổ sau nguồn ngân sách Trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2024; Báo cáo
thẩm tra số 108/BC-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân
sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng Nhân dân
tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phân bổ 5.000 triệu đồng (ngân sách trung ương) từ nguồn phân bổ sau kế hoạch năm 2024 để thanh toán cho 01 dự án hoàn thành và 01 dự án chuyển tiếp cần bổ sung vốn thanh toán khối lượng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục
PHÂN KHAI KÊ HOẠCH VÒN ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN PHÂN VÒN PHÂN BÒ SAU
NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, NĂM 2024 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Địa điểm đầu tư	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí	Kế hoạch 2024 từ phần vốn phân bổ sau (NSTW)	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW và NST hỗ trợ NSX và huy động khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG CỘNG					24.189	23.510	1.734	16.525	5.000	
I	HUYỆN KRÔNG NĂNG					13.689	14.060	684	9.870	3.500	
1	Đường giao thông thôn Ea Chăm đến cột mốc 364 Nông trường An Thuận (Đoạn từ nhà ông Dưỡng thôn Ea Chăm đến cột mốc 364 nông trường An Thuận)	Xã Ea Tân	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	2023-2025	3484/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	13.689	14.060	684	9.870	3.500	HT
II	HUYỆN EA KAR					10.500	9.450	1.050	6.655	1.500	
1	Đường giao thông liên xã Ea Pal đi Cư Prông (Đoạn từ nhà ông Huy thôn 14 đến nhà ông Thượng thôn 6B)	Xã Ea Pal	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	2023-2025	375/QĐ-UBND, ngày 24/7/2023	10.500	9.450	1.050	6.655	1.500	Bổ sung vốn thanh toán khối lượng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 20/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Bổ sung, điều chỉnh danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2024; công trình, dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-

CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Thực hiện Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2024; danh mục công trình, dự án có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Xét Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bổ sung, điều chỉnh danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2024; công trình, dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 110/BC-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất bổ sung, điều chỉnh danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2024; danh mục công trình, dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Bổ sung danh mục 19 công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2024 với tổng diện tích khoảng 86,20 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

2. Điều chỉnh nội dung của 12 công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2024 tại Phụ lục I Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

(Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm)

3. Bổ sung Danh mục 03 công trình, dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa với diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa 0,44 ha.

(Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I
DANH MỤC BỔ SUNG DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng	86,20	
I	Thành phố Buôn Ma Thuột	0,01	
1	Trụ T20 (điều chỉnh) thuộc dự án Trạm biến áp 220kV Krông Ana và đầu nối	0,01	Xã Hòa Khánh
II	Thị xã Buôn Hồ	0,15	
2	Đường vào trụ sở của Viện kiểm sát mới (Đường N9)	0,15	Phường An Lạc
III	Huyện Buôn Đôn	0,02	
3	Trạm biến áp 110 kV Buôn Đôn và đầu nối, hạng mục: Hướng tuyến đường dây 35 kV và 22 kV đầu nối sau Trạm biến áp 110 kV Buôn Đôn	0,02	Xã Tân Hòa
IV	Huyện Cư Kuin	0,03	
4	Dự án, công trình xây dựng trụ điện thuộc hệ thống Đường dây 110kV TBA 220kV Krông Ana (Cư Kuin) - TBA 110kV Krông Pắc	0,03	Xã Ea Ktur
V	Huyện Cư M'gar	79,53	
5	Bãi chôn lấp rác thải xã Ea Kuêh	0,51	Xã Ea Kuêh
6	Đường giao thông liên xã Cư M'gar đi thôn 6, xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar (bổ sung)	1,40	Các xã Cư M'gar, Quảng Hiệp
7	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại vị trí thửa đất số 241, tờ bản đồ số 84, xã Cuôr Đăng (Liên kết nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Kroa B, xã Cuôr Đăng)	1,47	Xã Cuôr Đăng
8	Đường giao thông liên xã Ea Tul đi Ea Đrong, huyện Cư M'gar	1,44	Các xã Ea Tul và Ea Đrong

9	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (đoạn qua huyện Cư M'gar)	0,77	Xã Cuôr Đăng
10	Khu dân cư đường Nguyễn Thị Minh Khai	13,52	Thị trấn Quảng Phú
11	Khu dân cư nông thôn kết hợp du lịch sinh thái xã Ea Kpam và xã Cư Mgar, huyện Cư Mgar	51,07	Các xã Cư M'gar, Ea Kpam
12	Cơ sở xử lý chất thải rắn huyện Cư Mgar	9,35	Xã Ea Mdroh
VI	Huyện Ea H'leo	0,80	
13	Cụm công nghiệp Ea Ral	0,80	Thị trấn Ea Drăng, xã Ea Ral
VII	Huyện Krông Bông	0,87	
14	Trạm biến áp 110 Kv Krông Bông và đầu nối	0,87	Các xã Ea Trul, Hòa Sơn, thị trấn Krông Kmar
VIII	Huyện Krông Búk	4,09	
15	Xây dựng hoàn chỉnh Hạ tầng kỹ thuật và Đường vào công trình: Ghi công Liệt sĩ huyện Krông Búk	2,03	Xã Chư Kbô
16	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Krông Búk; Hạng mục: Nhà biểu diễn 500 chỗ và Hạ tầng kỹ thuật	1,72	Xã Chư Kbô
17	Nhà văn hóa, sân thể thao xã Ea Ngai (giai đoạn 1)	0,34	Xã Ea Ngai
IX	Huyện Krông Năng	0,70	
18	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng đường giao thông tư trường THPT Nguyễn Huệ đến thôn Tân Châu, xã Ea Tóh.	0,20	Xã Ea Tóh
19	Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo, mở rộng đường giao thông TDP4, thị trấn Krông Năng đi thôn Lộc Phước, xã Phú Lộc	0,50	Thị trấn Krông Năng, xã Phú Lộc

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG CỦA 12 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 42/NQ-HĐND
NGÀY 07/12/2023 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp huyện
I	Tại Phụ lục I Nghị quyết số 42/NQ-HĐND			
40	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tại phường Tân Lập (thuộc khu đô thị mới Đồi Thủy Văn và Trung tâm Thể dục thể thao)	19,10	Phường Tân Lập	Thành phố Buôn Ma Thuột
64	Cải tạo, nâng cấp khu mộ tập thể các anh hùng liệt sĩ tại Km7, phường Tân Hòa, thành phố Buôn Ma Thuột	0,03	Phường Tân Hòa	Thành phố Buôn Ma Thuột
79	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Buôn M' Rê – Buôn niêng (giai đoạn 1)	1,90	Xã Hòa Phú	Thành phố Buôn Ma Thuột
100	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00	4,68	Xã Krông Na	Huyện Buôn Đôn
115	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	7,29	Các xã Ea Tiêu, Ea Ktur	Huyện Cư Kuin
116	Hồ chứa nước Yên Ngựa	9,66	Xã Cư Êwi	Huyện Cư Kuin
125	Dự án trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	0,40	Xã Ea Hu	Huyện Cư Kuin
131	Nhà văn hóa xã Ea Hu	0,44	Xã Ea Hu	Huyện Cư Kuin
171	Xây dựng móng trụ điện đường dây 110kV đầu nối đường dây 110kV Ea H'Leo - Krông Búk thuộc dự án Trang trại Phong điện Tây Nguyên - Giai đoạn 1	0,11	Xã Dliê Yang	Huyện Ea H'leo

179	Đập thủy lợi thôn 4, xã Ea Tір, huyện Ea H'Leo	8,01	Xã Ea Tір	Huyện Ea H'leo
185	Đài tưởng niệm chiến thắng Cẩm Ga - Thuận mẫn	0,70	Xã Dliê Yang	Huyện Ea H'leo
190	Dự án Hồ Krông Pách Thượng giai đoạn 2	96,71	Các xã Cư Bông, Cư Yang, Cư Prông, Ea Păl, Cư Ni, Ea Ô, Cư Elang	Huyện Ea Kar
II	Nội dung điều chỉnh			
40	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tại phường Tân Lập (thuộc khu đô thị mới Đồi Thủy Văn và Trung tâm Thể dục thể thao)	24,30	Phường Tân Lập	Thành phố Buôn Ma Thuột
64	Di tích lịch sử Đài tưởng niệm Liệt sỹ Mậu Thân 1968, phường Tân Hòa, thành phố Buôn Ma Thuột; Hạng mục: Sửa chữa, tôn tạo khu mộ tập thể Liệt sỹ tại Km7	0,03	Phường Tân Hòa	Thành phố Buôn Ma Thuột
79	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Buôn M' Rê – Buôn niêng (giai đoạn 1)	1,90	Các xã Hòa Phú, Hòa Xuân	Thành phố Buôn Ma Thuột
100	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00	6,03	Các xã Tân Hòa, Ea Wer, Ea Huar, Krông Na	Huyện Buôn Đôn
115	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	7,27	Các xã Ea Tiêu, Ea Ktur	Huyện Cư Kuin
116	Hồ chứa nước Yên Ngựa	10,34	Xã Cư Êwi	Huyện Cư Kuin
125	Dự án trụ sở làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	0,13	Xã Ea Hu	Huyện Cư Kuin
131	Dự án, công trình Nhà văn hóa và khu thể thao xã Ea Hu	0,45	Xã Ea Hu	Huyện Cư Kuin

171	Xây dựng móng trụ điện đường dây 110kV đầu nối đường dây 110kV Ea H'Leo - Krông Búk thuộc dự án Trang trại Phong điện Tây Nguyên - Giai đoạn 1	0,68	Các xã Ea Nam, Dliê Yang	Huyện Ea H'leo
179	Đập thủy lợi thôn 4, xã Ea Tір, huyện Ea H'Leo	9,00	Xã Ea Tір	Huyện Ea H'leo
185	Đài tưởng niệm chiến thắng Cầm Ga - Thuận Mẫn	0,85	Xã Dliê Yang	Huyện Ea H'leo
190	Dự án Hồ Krông Pách Thượng giai đoạn 2	124,30	Các xã Cư Bông, Cư Elang, Cư Nỉ, Cư Prông, Cư Yang, Ea Kmút, Ea Ô, Ea Păl	Huyện Ea Kar

Phụ lục III
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT
PHẢI CHUYỂN MỤC ĐÍCH DƯỚI 10 HÉC TA ĐẤT TRỒNG LÚA
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích	Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp huyện
	Tổng	0,44		
1	Trạm biến áp 110 kV Buôn Đôn và đầu nối, hạng mục: Hướng tuyến đường dây 35 kV và 22 kV đầu nối sau Trạm biến áp 110 kV Buôn Đôn	0,006	Xã Tân Hòa	Huyện Buôn Đôn
2	Nhà máy sản xuất bê tông, gạch không nung và cầu kiện bê tông Long Phát	0,35	Xã Ea Lê	Huyện Ea Súp
3	Trạm biến áp 110 Kv Krông Bông và đầu nối	0,08	Các xã Ea Trul, Hòa Sơn, thị trấn Krông Kmar	Huyện Krông Bông

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách
trung ương kế hoạch 2023 kéo dài sang 2024 thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng
đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của
Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của
Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-
CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức
thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Thực hiện Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 10 tháng 10 năm 2023 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư
phát triển (phần vốn phân bổ sau) và cập nhật danh mục dự án đầu tư từ nguồn
ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm (2021 - 2025) thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và
miền núi;*

Thực hiện Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân khai chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ phần vốn phân bổ sau nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, năm 2023;

Xét Tờ trình số 60/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh trình dự thảo Nghị quyết điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương kế hoạch 2023 kéo dài sang 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Báo cáo thẩm tra số 109/BC-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng Nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương kế hoạch 2023 kéo dài sang 2024 của 05 dự án để tăng kế hoạch vốn cho 15 dự án, với số vốn là 20.700 triệu đồng. Cụ thể:

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2023 kéo dài sang 2024 của 05 dự án đầu tư từ Dự án thành phần 2, trên địa bàn huyện Ea H'leo và huyện Lắk, với số vốn là 20.700 triệu đồng, bao gồm:

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 01 dự án đầu tư trên địa bàn huyện Ea H'leo, với số vốn là 700 triệu đồng;

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của 04 dự án đầu tư trên địa bàn huyện Lắk, với số vốn là 20.000 triệu đồng.

b) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn ngân sách trung ương năm 2023 kéo dài sang 2024 của 14 dự án đầu tư từ Dự án thành phần 4 và 01 dự án đầu tư từ Dự án thành phần 5, với số vốn là 20.700 triệu đồng, bao gồm:

- Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn cho 14 dự án đầu tư thuộc Dự án thành phần 4, trên địa bàn các huyện: Krông Bông, Ea H'leo, Ea Kar, M'Đrăk, Krông Năng, Lắk, Cư M'gar; với số vốn là 17.120 triệu đồng.

- Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn cho 01 dự án đầu tư thuộc Dự án thành phần 5, với số vốn là 3.580 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN
KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, KẾ HOẠCH NĂM 2023 KÉO DÀI
SANG 2024 - BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**

(Kèm theo Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên danh mục công trình	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án					Kế hoạch 2023 kéo dài sang 2024 (Nguồn NSTW)	Điều chỉnh KH 2023 kéo dài (Nguồn NSTW)		KH 2023 kéo dài sang 2024 sau điều chỉnh (Nguồn NSTW)	Ghi chú
					quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư			Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng			
						Tổng tất cả các nguồn vốn	NSTW	NST				NSH, NSX và HDK		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG CỘNG					441.727	411.653	26.600	3.474	67.446,453	20.700,000	20.700,000	67.446,453	
A	DỰ ÁN 2					280.400	265.600	14.800	-	52.379,819	20.700,000	-	31.679,819	
I	Huyện Ea H'leo					61.000	58.000	3.000	-	19.379,819	700,000	-	18.679,819	
1	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt	Xã Ea Tір, huyện	Ban QLDA ĐTXD	2023-2025	1522/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	61.000	58.000	3.000	-	19.379,819	700,000	-	18.679,819	CT

	khó khăn tại xã Ea Tir, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	huyện Ea H'leo											
II	Huyện Lắk					219.400	207.600	11.800	-	33.000,000	20.000,000	-	13.000,000	
1	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Krông Nô, huyện Lắk	Xã Krông Nô, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025	2742/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	64.363	61.863	2.500	-	11.700,000	8.000,000	-	3.700,000	CT
2	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Đăk Phơi, huyện Lắk	Xã Đăk Phơi, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025	2743/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	50.815	47.765	3.050	-	7.000,000	4.000,000	-	3.000,000	CT
3	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã an toàn khu (ATK) Bông Krang, huyện Lắk	Xã Bông Krang, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025	2744/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	50.486	47.436	3.050	-	6.800,000	4.000,000	-	2.800,000	CT
4	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Xã Đăk Liêng, huyện Lắk	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025	2745/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	53.736	50.536	3.200	-	7.500,000	4.000,000	-	3.500,000	CT

B	DỰ ÁN 4					149.327	137.453	8.400	3.474	11.368,561	-	17.120,000	28.488,561	
I	Huyện Krông Bông					34.500	29.776	2.500	2.224	1.718,269	-	4.126,000	5.844,269	
1	Đập dâng Cư Phiăng, xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Xã Hòa Phong	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr Bông	2023-2025	3343/QĐ-UBND ngày 31/7/2023	12.500	10.750	1.000	750	547,836	-	1.950,000	2.497,836	HT
2	Các trục đường giao thông tại buôn Tong Rang B và buôn Cư Drăm, xã Cư Drăm	Xã Cư Drăm	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr Bông	2023-2025	2414/QĐ-UBND-15/6/2023	10.000	7.776	1.500	724	478,989	-	1.176,000	1.654,989	CT
3	Các trục đường giao thông tại các thôn Ea Bar, Cư Tê, buôn Bhung, xã Cư Pui	Xã Cư Pui	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr Bông	2023-2025	2413/QĐ-UBND-15/6/2023	12.000	11.250	-	750	691,444	-	1.000,000	1.691,444	CT
II	Huyện Ea H'leo					8.500	8.500	-	-	475,620	-	700,000	1.175,620	
1	Các trục đường giao thông buôn Kri, xã Ea Sol, huyện Ea H'leo	Buôn Kri, xã Ea Sol	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	2023-2025	2158/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	8.500	8.500	-	-	475,620	-	700,000	1.175,620	CT
III	Huyện Ea Kar					12.500	11.500	-	1.000	-	-	1.550,000	1.550,000	

1	Xây dựng 01 phòng học tại điểm trường buôn Ea Rót thuộc Trường Mầm non Tuổi Thơ và nhà hiệu bộ Trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Cư Elang	Xã Cư Elang	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023-2025	341/QĐ-UBND-28/6/2023	2.500	2.500	-	-	-	-	350,000	350,000	CT
2	Đường giao thông liên xã Cư Prông đi xã Ea Tít (từ thôn Hạ Long, xã Cư Prông đi thôn Tiến Đông, xã Ea Tít)	Xã Cư Prông và xã Ea Tít	Ban QLDA ĐTXD huyện	2023-2025	332/QĐ-UBND-26/6/2023	10.000	9.000	-	1.000	-	-	1.200,000	1.200,000	CT
IV	Huyện M'Đrăk					11.000	11.000	-	-	218,912	-	1.500,000	1.718,912	
1	Các tuyến đường giao thông thôn 1, 8 xã Ea Pil (03 tuyến)	Thôn 1, 8 Xã Ea Pil	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Đrăk	2023-2025	2577/QĐ-UBND-22/6/2023	11.000	11.000	-	-	218,912	-	1.500,000	1.718,912	CT
V	Huyện Krông Năng					14.937	14.687	-	250	638,747	-	3.000,000	3.638,747	

1	Đường giao thông thôn Tân Hiệp đến trung tâm xã Dliêya, huyện Krông Năng	Xã Dliêya	Ban QLDA ĐTXD huyện Kr Năng	2023-2025	3213/QĐ-UBND ngày 11/07/2023	14.937	14.687	-	250	638,747	-	3.000,000	3.638,747	CT
VI	Huyện Lắk					28.800	22.900	5.900	-	6.324,451	-	1.300,000	7.624,451	
1	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Kdiê 1 và Buôn Kdiê 2, xã Đăk Nuê (03 tuyến)	Xã Đăk Nuê	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025	3544/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	9.500	7.400	2.100	-	1.755,936	-	300,000	2.055,936	CT
2	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Dhăm 2 và thôn Yên Thành 2, xã Đăk Nuê (03 tuyến)	Xã Đăk Nuê	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025	3541/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	4.600	3.600	1.000	-	1.266,054	-	100,000	1.366,054	CT
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn (đoạn từ ngã 3 Buôn Tu Sria đến hồ chứa nước Nam Ka), xã Nam Ka	Xã Nam Ka	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023-2025	3545/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	5.200	4.000	1.200	-	460,273	-	100,000	560,273	CT

4	Kiên cố hóa kênh đập Buôn Tung 2 và đường dọc bờ kênh, xã Buôn Triết	Xã Buôn Triết	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023- 2025	3543/QĐ- UBND ngày 29/9/2023	5.000	4.500	500	-	1.624,943	-	750,000	2.374,943	CT
5	Đường giao thông nông thôn tại Buôn Tung 3, buôn Lach Rung - Ja Tu, buôn Knăc, xã Buôn Triết (04 tuyến)	Xã Buôn Triết	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	2023- 2025	3539/QĐ- UBND ngày 29/9/2023	4.500	3.400	1.100	-	1.217,245	-	50,000	1.267,245	CT
VII	Huyện Cư M'gar					39.090	39.090	-	-	1.992,562	-	4.944,000	6.936,562	
1	Đường giao thông từ thôn Đồng giao đến trung tâm xã Ea M'droh	Xã Ea M'dro h và xã Quảng Hiệp	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'Gar	2023- 2025	3084/QĐ- UBND ngày 15/6/2023	39.090	39.090	-	-	1.992,562	-	4.944,000	6.936,562	CT
C	DỰ ÁN 5					12.000	8.600	3.400	-	3.698,073	-	3.580,000	7.278,073	

1	Trường PTDTNT - THCS TP Buôn Ma Thuột; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp, bổ sung phòng học, phòng bộ môn, phòng ở nội trú học sinh, phòng quản lý học sinh nội trú, nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc và hạ tầng kỹ thuật.	Phường Thành Nhất, TP BMT	Sở GD&ĐT	2023-2025	2422/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	12.000	8.600	3.400	-	3.698,073	-	3.580,000	7.278,073	CT
---	--	---------------------------	----------	-----------	------------------------------	--------	-------	-------	---	-----------	---	-----------	-----------	----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, gia đình,
thể dục, thể thao và du lịch tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của
Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 156/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân
sách nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch;*

*Căn cứ Quyết định số 965/QĐ-TTg ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực văn hóa
tại Mục I Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong
lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch ban hành kèm theo Quyết
định số 156/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ;*

*Xét Tờ trình số 63/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết ban hành Danh mục dịch vụ sự
nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể
dục, thể thao và du lịch tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 84/BC-HĐND, ngày
05 tháng 7 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến
thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp, chịu trách nhiệm về tính chính xác tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá X, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC
DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA, GIA ĐÌNH, THỂ DỤC, THỂ THAO
VÀ DU LỊCH TỈNH ĐẮK LẮK

*(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

I. LĨNH VỰC VĂN HÓA

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
1	Tổ chức chương trình nghệ thuật phục vụ kỷ niệm những ngày lễ lớn; ngày sinh của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đồng chí lãnh đạo tiên bối tiêu biểu; năm mất của các danh nhân đã được Đảng, Nhà nước công nhận; phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại ở trong nước và quốc tế.	X	
2	Bảo tồn, phục dựng, dàn dựng; tổ chức và tham gia các cuộc thi, liên hoan, biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, truyền thống, tiêu biểu, đặc thù.	X	
3	Sưu tầm, nghiên cứu, tổ chức dàn dựng, biểu diễn các tác phẩm thuộc thể loại nhạc vũ kịch và giao hưởng.	X	
4	Sưu tầm, bảo tồn, truyền dạy, phát huy các loại hình nghệ thuật dân gian, truyền thống, tiêu biểu và đặc thù của các dân tộc Việt Nam.	X	
5	Phát động, tổ chức sáng tác tác phẩm tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, tác phẩm nghệ thuật tham gia các cuộc thi, liên hoan, hội thi, hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp cấp khu vực và toàn quốc.	X	
6	Tổ chức và tham gia các hoạt động văn hóa văn nghệ, hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng; tuyên truyền lưu động, cổ động trực quan phục vụ nhiệm vụ chính trị.		X
7	Hỗ trợ đội văn nghệ, câu lạc bộ văn nghệ dân gian trên địa bàn tỉnh được cử tham gia các sự kiện văn hóa ngoài tỉnh, khu vực và toàn quốc.		X
8	Tổ chức triển lãm, thi, liên hoan tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh	X	

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
	phục vụ nhiệm vụ chính trị.		
9	Hoạt động sưu tầm, kiểm kê, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày, trải nghiệm, giáo dục, truyền thông của bảo tàng công lập.	X	
10	Bảo vệ, kiểm kê, lập hồ sơ xếp hạng, sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản và phát huy giá trị di tích.	X	
11	Quản lý, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích đã được kiểm kê, xếp hạng.		X
12	Nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, lập hồ sơ khoa học, tổ chức thực hành, trình diễn và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể.	X	
13	Thăm dò, khai quật khảo cổ nhằm mục đích nghiên cứu khoa học.	X	
14	Thăm dò, khai quật khảo cổ phục vụ dự án cải tạo, xây dựng công trình, khảo cổ học dưới nước.		X
15	Giám định tài liệu, di vật, cổ vật phục vụ công tác quản lý và các hoạt động của bảo tàng.	X	
16	Tổ chức hoạt động giám định tài liệu, di vật, cổ vật theo đề nghị hoặc đơn đặt hàng của cá nhân, tổ chức phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước.		X
17	Nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, số hóa, biên dịch và phát huy giá trị di sản tư liệu.	X	
18	Xây dựng cơ sở dữ liệu, bộ máy tra cứu, lập báo cáo các loại dữ liệu về di tích và bảo tồn di tích.	X	
19	Lập quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.	X	
20	Kiểm kê, đăng ký, lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.		X
21	Tổ chức và tham gia các chương trình văn hóa nghệ thuật, ngày hội giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch phục vụ đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số các cấp của tỉnh, khu vực, toàn quốc.	X	
22	Bảo tồn, phục dựng, tái hiện và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc; sưu tầm, bảo quản, trưng bày giới thiệu các tài liệu, hiện vật văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng	X	

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
	bào các dân tộc Việt Nam.		
23	Bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một.	X	
24	Tổ chức và tham gia các sự kiện, hoạt động phục vụ nhiệm vụ chính trị tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam.	X	
25	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt hằng ngày cho đồng bào các dân tộc tỉnh Đắk Lắk tham gia hoạt động tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam.		X
26	Hỗ trợ các hoạt động sáng tác của văn nghệ sỹ nhằm khuyến khích các tài năng sáng tạo, góp phần hình thành các tác phẩm văn học nghệ thuật có giá trị về nội dung, tư tưởng và nghệ thuật tại các trại sáng tác phục vụ nhiệm vụ chính trị.		X
27	Hỗ trợ hoạt động sáng tạo và phổ biến, phát hành tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, tác phẩm báo chí chất lượng cao ở trung ương và địa phương.		X
28	Xây dựng, xử lý, bảo quản tài nguyên thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống tra cứu thông tin tại thư viện công lập.	X	
29	Cung cấp tài nguyên thông tin tại thư viện và phục vụ lưu động ngoài thư viện, phục vụ người khuyết tật.	X	
30	Hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ thư viện và dịch vụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu.		X
31	Tổ chức và tham gia sự kiện, biên soạn thư mục, trưng bày, triển lãm, tuyên truyền, giới thiệu sách, báo, tư liệu thư viện phục vụ kỷ niệm những ngày lễ lớn trong nước và quốc tế.	X	
32	Tổ chức dịch vụ thư viện lưu động, luân chuyển tài nguyên thông tin, tiện ích thư viện phục vụ đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn.	X	
33	Sưu tầm tài liệu, kiểm kê, bảo quản và phát huy giá trị tài liệu cổ, quý hiếm, các bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học.	X	
34	Hỗ trợ thông tin theo yêu cầu phục vụ nghiên cứu, quản lý chuyên biệt; tổ chức các sự kiện văn hóa phục vụ học tập suốt đời và các hoạt động phát triển văn hóa đọc.		X

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
35	Phát triển thư viện số, tài nguyên thông tin dùng chung, tài nguyên thông tin mở, liên thông thư viện trong nước và nước ngoài.		X
36	Giám định, thông tin, truyền thông về quyền tác giả, quyền liên quan phục vụ công tác quản lý nhà nước.		X
37	Chuyển giao, khai thác quyền tác giả, quyền liên quan phục vụ công tác quản lý nhà nước.		X
38	Sản xuất phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình, phim kết hợp nhiều loại hình phục vụ nhiệm vụ chính trị về đề tài lịch sử, cách mạng, lãnh tụ, danh nhân, anh hùng dân tộc, trẻ em, vùng cao, miền núi, biên giới hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa Việt Nam; quay tư liệu phim các sự kiện lớn của tỉnh, đất nước.	X	
39	Tổ chức và tham gia liên hoan phim; giải thưởng và cuộc thi phim quốc tế.		X
40	Tổ chức tuần phim, đợt phim và các sự kiện quảng bá điện ảnh trong nước và quốc tế phục vụ nhiệm vụ chính trị.	X	
41	Phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị.	X	
42	Lưu trữ, bảo quản khai thác tư liệu, hình ảnh động của tỉnh, quốc gia.	X	
43	Lưu trữ, bảo quản khai thác các bối cảnh lớn của trường quay của tỉnh, quốc gia, cung cấp dịch vụ làm phim lịch sử.	X	
44	Nghiên cứu, sưu tầm, cập nhật, phổ biến thông tin về trang thiết bị, công nghệ chuyên ngành điện ảnh, cung cấp dịch vụ, kỹ thuật điện ảnh phục vụ nhiệm vụ chính trị, công tác đối ngoại và quản lý.	X	
45	Xây dựng cơ sở dữ liệu, số hóa thông tin về tư liệu, hiện vật phục vụ công tác lưu trữ, khai thác dữ liệu, trưng bày và giáo dục di sản văn hóa để ứng dụng trên các nền tảng số tại các bảo tàng công lập.	X	
46	Xây dựng, tổ chức thực hiện biên dịch, thuyết minh, lồng tiếng các bản tin, phóng sự, tài liệu, phim truyện bằng tiếng Êđê phục vụ tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị.	X	

II. LĨNH VỰC GIA ĐÌNH

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
1	Tổ chức các sự kiện liên quan đến lĩnh vực gia đình; tiêu chí văn hóa nông thôn mới; các danh hiệu văn hóa..		X
2	Hỗ trợ các hoạt động của các mô hình về phòng, chống bạo lực gia đình.		X
3	Cung cấp các sản phẩm truyền thông về giáo dục đời sống, đạo đức, lối sống trong gia đình; phòng, chống bạo lực gia đình; tiêu chí cơ sở vật chất về văn hóa và tiêu chí văn hóa nông thôn mới; các danh hiệu văn hóa.	X	

III. LĨNH VỰC THỂ DỤC, THỂ THAO

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
1	Tuyển chọn, đào tạo, chuyển nhượng, huấn luyện vận động viên, huấn luyện viên thể thao quốc gia.	X	
2	Thực hiện giám định khoa học đánh giá trình độ tập luyện thể thao cho vận động viên thể thao thành tích cao.	X	
3	Phòng, chống doping trong hoạt động thể thao.	X	
4	Khám, chữa bệnh, điều trị chấn thương cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập huấn và thi đấu (ngoài danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước do Bộ Y tế chủ trì).	X	
5	Tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao.		X
6	Bảo đảm điều kiện tập luyện thể dục, thể thao cho các đối tượng chính sách tại thiết chế thể thao cơ sở.		X
7	Bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc, thể thao đặc thù.		X
8	Tổ chức các đại hội thể thao, các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Đắk Lắk đăng cai.		X
9	Hướng dẫn phòng tránh chấn thương trong tập luyện thể dục, thể thao.	X	
10	Hướng dẫn chế độ dinh dưỡng đặc thù trong tập luyện thể dục, thể thao (đối với lực lượng vũ trang là dịch vụ thiết yếu).		X
11	Tham gia các giải đại hội thể thao, các giải cấp khu vực, các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế		X

IV. LĨNH VỰC DU LỊCH

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
1	Xúc tiến, quảng bá du lịch ở trong nước và ngoài nước.		X
2	Phát triển thương hiệu du lịch quốc gia và địa phương.		X
3	Tổ chức, tham gia các sự kiện du lịch quy mô liên vùng, quốc gia.		X
4	Bảo vệ, tôn tạo, phát triển giá trị tài nguyên du lịch.		X
5	Tổ chức thông tin hỗ trợ khách du lịch và phát triển du lịch cộng đồng.		X
6	Tổ chức khảo sát, thu thập dữ liệu, tài liệu, điều tra tài nguyên du lịch, thị trường du lịch.	X	
7	Tổ chức liên kết, hợp tác phát triển du lịch liên tỉnh, vùng, khu vực.		X

V. DỊCH VỤ KHÁC THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, GIA ĐÌNH, THỂ DỤC, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
I	Đào tạo		
1	Đào tạo nguồn nhân lực tài năng trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, thể thao ở trong nước và nước ngoài.	X	
2	Đào tạo nhân lực các ngành hiếm, chuyên sâu, chất lượng cao, khó tuyển và truyền thống, đặc thù thuộc các trình độ trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật.	X	
3	Tổ chức hội thi tài năng học sinh, sinh viên trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật.		X
4	Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy sư phạm chuyên ngành đối với giảng viên, giáo viên, huấn luyện viên trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.		X
5	Đào tạo nhân lực chuyên sâu, chất lượng cao trong lĩnh vực du lịch, thể thao.		X
6	Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức,	X	

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
	các đối tượng liên quan thuộc các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.		
7	Tổ chức thực hiện Dạy học văn hóa phổ thông cho vận động viên thể thao theo quy định.	X	
8	Tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về lĩnh vực gia đình; Nếp sống văn hóa; Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; tiêu chí văn hóa nông thôn mới.	X	
9	Bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo chuyên sâu về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, người lao động tại các đơn vị kinh doanh du lịch, các hướng dẫn viên, đội ngũ phục vụ khách du lịch, cộng đồng dân cư tham gia hoạt động du lịch.	X	
II	Khoa học, công nghệ và môi trường		
1	Nghiên cứu các chương trình, đề tài, dự án, đề án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp (cấp quốc gia, cấp bộ và cơ sở) các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.	X	
2	Xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thông tin khoa học và các dịch vụ khác có liên quan trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.	X	
3	Các chương trình, dự án, nhiệm vụ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.	X	
4	Nghiên cứu và chuyển giao khoa học, công nghệ trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.	X	
III	Các dịch vụ khác		
1	Quảng bá về văn hóa, gia đình, thể thao Việt Nam ở nước ngoài.	X	
2	Tổ chức ngày, tuần, năm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài và của nước ngoài tại Việt Nam.	X	
3	Tổ chức sự kiện văn hóa đối ngoại ở trong và ngoài nước.		X
4	Xuất bản, công bố sản phẩm, ấn phẩm thuộc các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch phục vụ nhiệm vụ chính trị.	X	

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
5	Tổ chức vận chuyển ấn phẩm văn hóa đi nước ngoài theo phương thức trợ cước.		X
6	Xây dựng, duy trì hoạt động, cung cấp thông tin của hệ thống thông tin và truyền thông quản lý nhà nước về văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch.		X
7	Xây dựng và duy trì hoạt động các kênh thông tin và truyền thông thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.		X
8	Thực hiện các hoạt động văn hóa – nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị trên môi trường mạng.		X
9	Quản lý, chăm sóc, bảo vệ các di tích, khu tưởng niệm, trụ sở cơ quan, đơn vị của Nhà nước	X	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã
giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ MƯỜI BỐN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số
26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày
25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân
loại đơn vị hành chính; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9
năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số
1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;*

*Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của
Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp
xã giai đoạn 2023-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2023 của Chính
phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã
giai đoạn 2023 - 2025;*

*Xét Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết về việc thông qua Đề án sắp xếp
đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm
tra số 117/BC-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Ban Pháp chế Hội đồng
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023-2025 của tỉnh Đắk Lắk, như sau:

1. Nhập toàn bộ 16,49 km² diện tích tự nhiên, 2.947 người của xã Hòa Tân, huyện Krông Bông, vào xã Hòa Thành, huyện Krông Bông. Sau khi nhập, xã Hòa Thành có diện tích tự nhiên 44,25 km², quy mô dân số 7.335 người.

2. Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Ea Blang, thị xã Buôn Hồ vào xã Ea Drông, thị xã Buôn Hồ và xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ; cụ thể như sau:

a) Nhập 10,73 km² diện tích tự nhiên, 2.911 người của xã Ea Blang (*gồm toàn bộ diện tích và dân số thôn Tân Hợp, Quyết Thắng, Đông Xuân và một phần diện tích và toàn bộ dân số của buôn Tring 4 thuộc xã Ea Blang*) vào xã Ea Drông. Sau khi nhập, xã Ea Drông có diện tích tự nhiên 58,66 km², quy mô dân số 15.462 người.

b) Nhập 19,70 km² diện tích tự nhiên, 495 người của xã Ea Blang (*gồm toàn bộ diện tích và dân số buôn Trang và một phần diện tích buôn Tring 4 thuộc xã Ea Blang*) vào xã Ea Siên. Sau khi nhập, xã Ea Siên có diện tích tự nhiên 52,47 km², quy mô dân số 8.060 người.

3. Nhập toàn bộ 0,87 km² diện tích tự nhiên, 7.720 người của phường Thắng Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột vào phường Thành Công, thành phố Buôn Ma Thuột. Sau khi nhập, phường Thành Công có diện tích tự nhiên 2,00 km², quy mô dân số 26.086 người.

4. Nhập toàn bộ 0,34 km² diện tích tự nhiên, 7.947 người của phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột vào phường Tân Tiến, thành phố Buôn Ma Thuột. Sau khi nhập, phường Tân Tiến có diện tích tự nhiên 2,85 km², quy mô dân số 28.491 người.

5. Điều chỉnh 3,96 km² diện tích tự nhiên, 80 người của xã Ia Rvê, huyện Ea Súp vào xã Ia Lốp, huyện Ea Súp. Sau khi điều chỉnh, xã Ia Rvê có diện tích tự nhiên 217,83 km², quy mô dân số 6.767 người; xã Ia Lốp có diện tích tự nhiên 194,09 km², quy mô dân số 6.721 người.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hoàn thiện hồ sơ, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Đắk Lắk theo quy định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Mười bốn thông qua ngày 31 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng